**Phụ lục 01:**

**HƯỚNG DẪN KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ ĐỐI VỚI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT CÓ NGUỒN GỐC NÔNG, LÂM TRƯỜNG VÀ ĐẤT KHU VỰC SẠT LỞ, BỒI ĐẮP TRONG 05 NĂM (2020-2024)**

*(kèm theo Công văn số /BTNMT-CĐKDLTTĐĐ ngày tháng năm 2024  
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

**I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT CÁC CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP**

**1. Đối tượng thực hiện**

Toàn bộ diện tích đất của các công ty nông, lâm nghiệp (theo Danh sách các công ty nông, lâm nghiệp sau sắp xếp đến năm 2024 kèm theo) đang quản lý, sử dụng đất theo địa bàn của từng đơn vị hành chính cấp xã trên phạm vi cả nước và tổng hợp diện tích đất của các công ty nông, lâm nghiệp đã bàn giao về địa phương.

**2. Nội dung thực hiện**

***2.1. Chỉ tiêu kiểm kê***

(1) Diện tích đất sử dụng đúng mục đích (được ký hiệu mã DMD), bao gồm: phần diện tích đất các công ty nông, lâm nghiệp đang trực tiếp quản lý, sử dụng theo hồ sơ giao đất, cho thuê đất; diện tích đất các công ty nông, lâm nghiệp đã giao khoán theo quy định tại Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ (khoán công việc, dịch vụ hoặc khoán ổn định); diện tích đất thực hiện khoán theo quy định tại Nghị định số 01/CP ngày 04 tháng 01 năm 1995 và Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ mà bên nhận khoán thực hiện đúng hợp đồng khoán, sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng thì phần diện tích này được tổng hợp vào phần diện tích đất sử dụng đúng mục đích.

(2) Diện tích đất sử dụng không đúng mục đích (được ký hiệu mã KDM), bao gồm: phần diện tích đất các công ty nông, lâm nghiệp đang trực tiếp quản lý, sử dụng nhưng hiện trạng không đúng với hồ sơ giao đất, cho thuê đất; diện tích đất các công ty nông, lâm nghiệp đã giao khoán (theo quy định tại Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ), diện tích đất thực hiện khoán theo quy định tại Nghị định số 01/CP ngày 04 tháng 01 năm 1995 và Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ mà bên nhận khoán sử dụng không đúng với mục đích theo hợp đồng khoán.

(3) Diện tích đất đang giao, giao khoán, khoán trắng (được ký hiệu mã DGK), bao gồm: phần diện tích công ty nông, lâm nghiệp giao đất không đúng thẩm quyền, không đúng quy định của pháp luật; công ty nông, lâm nghiệp thực hiện khoán trắng (công ty nông, lâm nghiệp giao khoán đất cho hộ gia đình, cá nhân nhưng không có đầu tư, không thực hiện đúng quy định của hợp đồng giao khoán đã ký kết theo quy định của pháp luật về giao khoán đất và người nhận giao khoán đất tự đầu tư, tổ chức sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và phải nộp sản phẩm hoặc tiền cho công ty); công ty nông, lâm nghiệp thực hiện giao khoán không theo quy định của pháp luật (căn cứ theo Nghị định số 01/CP ngày 04 tháng 01 năm 1995 và Nghị định số 135/2005/NĐ-CP của Chính phủ ký hợp đồng khoán sau ngày 15 tháng 02 năm 2017; bên giao khoán và bên nhận khoán chưa đảm bảo đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 168/2016/NĐ-CP… ); bên nhận khoán thực hiện không đúng hợp đồng giao khoán, diện tích khoán bị chuyển nhượng trái pháp luật nhưng chưa tổ chức thu hồi được diện tích khoán.

(4) Diện tích đất đang cho thuê, cho mượn (được ký hiệu mã DCM); bao gồm: Đối với đất công ty nông, lâm nghiệp không trực tiếp quản lý, sử dụng mà tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 vẫn đang cho tổ chức, cá nhân thuê hoặc mượn; đối với trường hợp tổ chức, cá nhân thuê hoặc mượn thì thống kê phần diện tích đất này vào loại không đúng mục đích.

(5) Diện tích đất đang liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư (được ký hiệu mã DLD); bao gồm: phần diện tích đất công ty nông, lâm nghiệp đang thực hiện liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư theo hợp đồng đã được ký.

(6) Diện tích đất đang bị lấn, bị chiếm (được ký hiệu mã DLC), bao gồm: phần diện tích đất được xác định thuộc phạm vi quản lý, sử dụng của các công ty nông, lâm nghiệp nhưng đang do các tổ chức, cá nhân khác lấn, chiếm mà chưa được xử lý.

(7) Diện tích đất đang có tranh chấp (được ký hiệu mã DTC), bao gồm: phần diện tích đất của các công ty nông, lâm nghiệp đang có tranh chấp về quyền, nghĩa vụ với tổ chức, cá nhân có liên quan (bao gồm trường hợp tổ chức, cá nhân sử dụng đất từ trước khi có quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho các công ty nông, lâm nghiệp, mà hiện nay phần diện tích này thuộc phạm vi quản lý, sử dụng của các công ty nông, lâm nghiệp).

(8) Diện tích đất giao quản lý chưa sử dụng (được ký hiệu mã DQC), bao gồm: phần diện tích đất của các công ty nông, lâm nghiệp đã được giao, cho thuê nhưng chưa đưa vào sử dụng.

***2.2. Nội dung kiểm kê ở các cấp***

Việc kiểm kê đất đai chuyên đề tình hình quản lý sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp ở các cấp được thực hiện đồng thời gắn với kiểm kê đất đai theo quy định tại mục 2 Chương II Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Trong đó:

*2.2.1. Cấp xã*

a) Công tác chuẩn bị: thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp.

b) Xác định phạm vi kiểm kê: về vị trí, ranh giới quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp trên bản đồ kiểm kê đất đai và theo địa bàn cấp xã.

c) Rà soát, cập nhật xác định loại đất theo đúng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai năm 2024 và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai năm 2024 và diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 181 Luật Đất đai năm 2024 và đất chưa sử dụng.

d) Đối soát ngoài thực địa về ranh giới các khoanh đất của từng công ty nông, lâm nghiệp theo loại đất; diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp; đất chưa sử dụng.

đ) Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

e) Tổng hợp diện tích các đơn vị đang quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp vào các Biểu 01a/KKNLT, 01b/KKNLT và 01c/KKNLT.

g) Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp.

*2.2.2. Cấp huyện*

- Rà soát, tổng hợp diện tích các đơn vị đang quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp vào các Biểu 01a/KKNLT và 01b/KKNLT.

- Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp trên địa bàn cấp huyện.

*2.2.3. Cấp tỉnh*

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành văn bản chỉ đạo đối với các công ty nông, lâm nghiệp về cung cấp các hồ sơ, tài liệu, số liệu, bản đồ, các tài liệu khác có liên quan và có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc thực xác định vị trí, ranh giới quản lý, sử dụng đất, loại đất và diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp; đất chưa sử dụng của các công ty nông, lâm nghiệp trên bản đồ kiểm kê đất đai.

- Rà soát, tổng hợp diện tích các đơn vị đang quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp vào các Biểu 01a/KKNLT, 01b/KKNLT và 02/KKNLT.

- Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp trên địa bàn cấp tỉnh.

***2.3. Hệ thống biểu***

a) Biểu 01a/KKNLT: Kiểm kê tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp

- Đơn vị thực hiện: Cơ quan tài nguyên và môi trường cấp huyện và cấp tỉnh thực hiện.

- Biểu này được sử dụng để tổng hợp danh sách các công ty nông, lâm nghiệp về loại đất được tổng hợp từ Biểu 01c/KKNLT trên phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai.

b) Biểu 01b/KKNLT: Kiểm kê tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp

- Đơn vị thực hiện: Cơ quan tài nguyên và môi trường cấp huyện và cấp tỉnh thực hiện.

- Biểu này được sử dụng để tổng hợp danh sách các công ty nông, lâm nghiệp về diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng, cho thuê, cho mượn, liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư, bị lấn, bị chiếm, đang có tranh chấp, đất chưa sử dụng được tổng hợp từ Biểu 01c/KKNLT trên phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai.

c) Biểu 01c/KKNLT: Kiểm kê tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp *(theo từng công ty nông, lâm nghiệp*)

- Đơn vị thực hiện: Ủy ban nhân cấp xã phối hợp với các công ty nông, lâm nghiệp thực hiện.

- Biểu này được tổng hợp tự động từ bản đồ kiểm kê đất đai trên phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai đối với các công ty nông, lâm nghiệp.

+ Về loại đất theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai năm 2024 và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai năm 2024.

+ Về diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 181 Luật Đất đai năm 2024 và đất chưa sử dụng.

d) Biểu 02/KKNLT: Kiểm kê tình hình đo đạc, cấp giấy chứng nhận và hình thức sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp

- Đơn vị thực hiện: Cơ quan tài nguyên và môi trường cấp tỉnh thực hiện.

- Biểu này được sử dụng để tổng hợp danh sách các công ty nông, lâm nghiệp về tình hình đo đạc lập bản đồ địa chính (theo các tỷ lệ), cấp Giấy chứng nhận, hình thức sử dụng đất và diện tích đã bàn giao về địa phương

**3. Báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp**

Báo cáo cần phân tích, đánh giá một số nội dung chính như sau:

- Đánh giá hiện trạng về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp cụ thể về loại đất; diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng, cho thuê, cho mượn, liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư, bị lấn, bị chiếm, đang có tranh chấp, đất chưa sử dụng.

- Tình hình đo đạc, cấp giấy chứng nhận và hình thức sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp.

- Nguyên nhân và các giải pháp.

**4. Sản phẩm giao nộp**

Sản phẩm được thực hiện ở các cấp xã, huyện, tỉnh (dạng số và dạng giấy):

4.1. Cấp xã giao nộp cấp huyện gồm:

a) Báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp;

b) Biểu 01a/KKNLT, Biểu 01b/KKNLT và Biểu 01c/KKNLT.

4.2. Cấp huyện giao nộp cấp tỉnh gồm:

a) Báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp;

b) Biểu 01a/KKNLT và Biểu 01b/KKNLT.

4.3. Cấp tỉnh giao nộp về Bộ Tài nguyên và Môi trường gồm:

a) Báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp;

b) Biểu 01a/KKNLT, Biểu 01b/KKNLT và Biểu 02/KKNLT.

**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP SAU SẮP XẾP   
ĐẾN NĂM 2024**

| **TT** | **Tên các công ty nông, lâm nghiệp** | **Kết quả sắp xếp, đổi mới** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| **A** | **CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP THUỘC TRUNG ƯƠNG** |  |  |
| **A1** | **Bộ Quốc phòng** |  |  |
| 1 | Công ty TNHH một thành viên 72 - Binh đoàn 15 |  | Công ty TNHHMTV nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ/ Doanh nghiệp an ninh - quốc phòng theo Nghị định 16/2023/NĐ-CP ngày 25/4/2023 |
| 2 | Công ty TNHH một thành viên 74 - Binh đoàn 15 |  |
| 3 | Công ty TNHH một thành viên 78 - Binh đoàn 15 |  |
| 4 | Công ty TNHH một thành viên 715 - Binh đoàn 15 |  |
| 5 | Công ty TNHH một thành viên 732 - Binh đoàn 15 |  |
| 6 | Công ty TNHH một thành viên Bình Dương - Binh đoàn 15 |  |
| 7 | Công ty TNHH một thành viên 16 - Binh đoàn 16 |  |
| 8 | Công ty TNHH một thành viên cà phê 15 |  |
| **A2** | **Bộ Công thương (Tổng công ty Giấy Việt Nam)** |  |  |
| 9 | 1. Công ty lâm nghiệp Cầu Ham - Chi nhánh | Chưa thực hiện sắp xếp, đổi mới |  |
| 2. Công ty lâm nghiệp Ngòi Sảo - Chi nhánh |  |
| 3. Công ty lâm nghiệp Vĩnh Hảo - Chi nhánh |  |
| 4. Công ty lâm nghiệp Tân Thành - Chi nhánh |  |
| 5. Công ty lâm nghiệp Hàm Yên - Chi nhánh |  |
| 6. Công ty lâm nghiệp Tân Phong - Chi nhánh |  |
| 7. Công ty lâm nghiệp Đoan Hùng - Chi nhánh |  |
| 8. Công ty lâm nghiệp Yên Lập - Chi nhánh |  |
| 9. Công ty lâm nghiệp Tam Sơn - Chi nhánh |  |
| 10. Công ty lâm nghiệp Xuân Đài - Chi nhánh |  |
| 11. Công ty lâm nghiệp Tam Thắng - Chi nhánh |  |
| 12. Công ty lâm nghiệp Tam Thanh - Chi nhánh |  |
| 13. Công ty lâm nghiệp Thanh Hòa - Chi nhánh |  |
| 14. Công ty lâm nghiệp Sông Thao - Chi nhánh |  |
| 15. Công ty lâm nghiệp Lập Thạch - Chi nhánh |  |
| 10 | Công ty TNHH một thành viên nguyên liệu giấy miền nam - Tổng công ty Giấy Việt Nam |  |
| **A3** | **Tổng công ty Chè Việt Nam- Công ty Cổ phần** |  |  |
|  | 1. Chi nhánh chè Mộc Châu |  |  |
| 2. Chi nhánh chè Yên Bái |  |  |
| 3. Chi nhánh chè Sông Cầu |  |  |
| **A4** | **Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần - Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp** |  |  |
| 12 | 1. Công ty lâm nghiệp Hà Tĩnh - Chi nhánh |  |  |
| 2. Công ty lâm nghiệp Thái Nguyên - Chi nhánh |  |  |
| 3. Công ty MDF Gia Lai - Chi nhánh |  |  |
| 4. Công ty lâm nghiệp Hòa Bình |  |  |
| 13 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Đông Bắc |  |  |
| 14 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Ba Tơ |  |  |
| 15 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp La Ngà |  |  |
| 16 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Lộc Bình |  |  |
| 17 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Đình Lập |  |  |
| **A5** | **Tổng công ty Cà phê Việt Nam - Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp** |  |  |
| 18 | 1. Công ty cà phê Ia Sao 1 - Chi nhánh | Chưa thực hiện sắp xếp, đổi mới | Đang xây dựng lại Đề án tái cơ cấu |
| 2. Công ty cà phê Ia Sao 2 - Chi nhánh |
| 3. Công ty cà phê 706 - Chi nhánh |
| 4. Công ty cà phê Đắk Đoa - Chi nhánh |
| 5. Công ty cà phê Đắk Uy - Chi nhánh |
| 6. Công ty cà phê 719 - Chi nhánh |
| 7. Công ty cà phê Buôn Hồ - Chi nhánh |
| 19 | Công ty TNHH một thành viên cà phê 734 |
| 20 | Công ty TNHH một thành viên cà phê Đắk Nông |
| 21 | Công ty TNHH một thành viên cà phê Ia B'lan |
| 22 | Công ty TNHH một thành viên cà phê 705 |
| 23 | Công ty TNHH một thành viên cà phê 715B |
| 24 | Công ty TNHH một thành viên cà phê Việt Đức |
| 25 | Công ty TNHH một thành viên cà phê Ea Tiêu |
| 26 | Công ty TNHH một thành viên cà phê Ea Sim |
| 27 | Công ty TNHH một thành viên cà phê Việt Thắng |
| 28 | Công ty TNHH một thành viên cà phê Đ'rao |
| 29 | Công ty TNHH một thành viên cà phê 52 |
| 30 | Công ty TNHH một thành viên cà phê 49 |
| 31 | Công ty TNHH một thành viên cà phê 716 |
| 32 | Công ty TNHH một thành viên cà phê 720 |
| 33 | Công ty TNHH một thành viên cà phê 704 |
| 34 | Công ty TNHH một thành viên cà phê 731 |
| 35 | Công ty TNHH một thành viên cà phê Ia G'rai |
| 36 | Công ty TNHH một thành viên cà phê 721 |
| 37 | Công ty TNHH một thành viên cà phê 715C |
| 38 | Công ty TNHH một thành viên cà phê 715A |
| 39 | Công ty TNHH một thành viên cà phê Ea K'tur |
| 40 | Công ty TNHH một thành viên cà phê Ia Châm |
| 41 | Công ty TNHH một thành viên cà phê Ea H'nin |
| 42 | Công ty TNHH một thành viên cà phê Chư Quynh |
| 43 | Công ty TNHH một thành viên cà phê Ea Tul |
| 44 | Công ty TNHH một thành viên cà phê Ea Bá |
| **A6** | **Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần - Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp** |  |  |
| 45 | Tổng công ty Cao su Đồng Nai |  |  |
| 46 | Công ty TNHH một thành viên Cao su Phú Riềng |  |  |
| 47 | Công ty TNHH một thành viên Cao su Dầu Tiếng |  |  |
| 48 | Công ty TNHH một thành viên Cao su Lộc Ninh |  |  |
| 49 | Công ty TNHH một thành viên Cao su Bình Long |  |  |
| 50 | Công ty TNHH một thành viên Cao su Krông Búk |  |  |
| 51 | Công ty TNHH một thành viên Cao su Ea H'leo |  |  |
| 52 | Công ty TNHH một thành viên Cao su Chư Pảh |  |  |
| 53 | Công ty TNHH một thành viên Cao su Chư Prông |  |  |
| 54 | Công ty TNHH một thành viên Cao su Mang Yang |  |  |
| 55 | Công ty TNHH một thành viên Cao su Chư Sê |  |  |
| 56 | Công ty TNHH một thành viên Cao su Kon Tum |  |  |
| 57 | Công ty TNHH một thành viên Cao su Bình Thuận |  |  |
| 58 | Công ty TNHH một thành viên Cao su Quảng Trị |  |  |
| 59 | Công ty TNHH một thành viên Cao su Quảng Nam |  |  |
| 60 | Công ty TNHH một thành viên Cao su Nam Giang |  |  |
| 61 | Công ty TNHH một thành viên Cao su Quảng Ngãi |  |  |
| 62 | Công ty TNHH một thành viên Cao su Hà Tĩnh |  |  |
| 63 | Công ty TNHH một thành viên Cao su Hương Khê - Hà Tĩnh |  |  |
| 64 | Công ty TNHH một thành viên Cao su Thanh Hóa |  |  |
| 65 | Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên |  |  |
| 66 | Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa |  |  |
| **B** | **CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP THUỘC ĐỊA PHƯƠNG** |  |  |
| **B1** | **Tỉnh Sơn La** |  |  |
| 67 | Ban Quản lý rừng phòng hộ Sốp Cộp |  |  |
| 68 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Phù Yên |  |  |
| 69 | Công ty TNHH hai thành viên nông nghiệp Tô Hiệu |  |  |
| 70 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Sông Mã | Chưa hoàn thành sắp xếp, đổi mới |  |
| 71 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Mộc Châu |  |
| 72 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Mường La |  |
| **B2** | **Tỉnh Hòa Bình** |  |  |
| 73 | Công ty TNHH hai thành viên nông nghiệp Sông Bôi Thăng Long |  |  |
| 74 | Công ty TNHH một thành viên nông nghiệp Thanh Hà | Chưa hoàn thành sắp xếp, đổi mới |  |
| 75 | Công ty TNHH một thành viên nông nghiệp 2/10 |  |
| 76 | Công ty TNHH một thành viên nông nghiệp Cao Phong |  |
| **B3** | **Tỉnh Lào Cai** |  |  |
| 77 | Công ty Cổ phần chè Thanh Bình |  |  |
| 78 | Công ty Cổ phần chè Phong Hải |  |  |
| 79 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Bảo Yên |  |  |
| 80 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Văn Bàn |  |  |
| **B4** | **Tỉnh Yên Bái** |  |  |
| 81 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Yên Bình | Chưa hoàn thành sắp xếp, đổi mới |  |
| 82 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Ngòi Lao |  |
| 83 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Thác Bà |  |
| 84 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Việt Hưng |  |
| 85 | Lâm trường Lục Yên |  |
| 86 | Lâm trường Văn Yên |  |
| 87 | Sáp nhập vào BQL rừng PH Mù Cang Chải |  |  |
| **B5** | **Tỉnh Tuyên Quang** |  |  |
| 88 | Công ty TNHH hai thành viên lâm nghiệp Chiêm Hóa |  |  |
| 89 | Công ty TNHH hai thành viên lâm nghiệp Tuyên Bình |  |  |
| 90 | Công ty TNHH hai thành viên lâm nghiệp Yên Sơn |  |  |
| 91 | Công ty TNHH hai thành viên lâm nghiệp Sơn Dương |  |  |
| 92 | Công ty Cổ phần lâm nghiệp Nguyễn Văn Trỗi |  |  |
| **B6** | **Tỉnh Vĩnh Phúc** |  |  |
| 93 | Công ty TNHH hai thành viên Đầu tư sản xuất và Phát triển nông nghiệp VinEco - Tam Đảo |  |  |
| **B7** | **Thành phố Hà Nội** |  |  |
| 94 | Công ty TNHH một thành viên Đầu tư và Phát triển nông nghiệp Hà Nội | Chưa được phê duyệt mô hình sắp xếp, đổi mới |  |
| Xí nghiệp Dứa Suối Hai |  |
| Xí nghiệp nông lâm nghiệp Sông Đà |  |
| Xí nghiệp Chè Lương Mỹ |  |
| **B8** | **Tỉnh Thái Nguyên** |  |  |
| 95 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Đại Từ | Chưa hoàn thành sắp xếp, đổi mới |  |
| **B9** | **Tỉnh Bắc Kạn** |  |  |
| 96 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Bắc Kạn |  |  |
| **B10** | **Tỉnh Quảng Ninh** |  |  |
| 97 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Hoành Bồ | Chưa thực hiện sắp xếp, đổi mới |  |
| 98 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Uông Bí |  |
| 99 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Cẩm Phả |  |
| 100 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Ba Chẽ |  |
| 101 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Tiên Yên |  |
| 102 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Bình Liêu |  |
| 103 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Vân Đồn |  |
| 104 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Đông Triều |  |
| **B11** | **Tỉnh Bắc Giang** |  |  |
| 105 | Công ty TNHH hai thành viên lâm nghiệp Lục Ngạn |  |  |
| 106 | Công ty TNHH hai thành viên lâm nghiệp Yên Thế |  |  |
| 107 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Lục Nam | Chưa hoàn thành sắp xếp, đổi mới |  |
| 108 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Mai Sơn |  |
| **B12** | **Tỉnh Ninh Bình** |  |  |
| 109 | Công ty TNHH một thành viên nông nghiệp Bình Minh | Chưa hoàn thành sắp xếp, đổi mới |  |
| **B13** | **Tỉnh Nam Định** |  |  |
| 110 | Công ty TNHH một thành viên nông nghiệp Bạch Long | Chưa hoàn thành sắp xếp, đổi mới |  |
| 111 | Công ty TNHH một thành viên nông nghiệp Rạng Đông |  |
| **B15** | **Tỉnh Thanh Hóa** |  |  |
| 112 | Công ty TNHH ứng dụng CNC và TP sữa Yên Mỹ |  |  |
| 113 | Công ty TNHH hai thành viên nông nghiệp Lam Sơn |  |  |
| 114 | Công ty TNHH một thành viên hai thành viên Hồ Gươm - Sông Âm |  |  |
| 115 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Lang Chánh | Chưa được phê duyệt mô hình sắp xếp, đổi mới |  |
| 116 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Cẩm Ngọc |  |
| **B16** | **Tỉnh Nghệ An** |  |  |
| 117 | Công ty TNHH một thành viên lâm công nghiệp Sông Hiếu |  |  |
| 118 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Tương Dương |  |  |
| 119 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Con Cuông |  |  |
| 120 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Đô Lương |  |  |
| 121 | Ban quản lý rừng phòng hộ Quỳnh Lưu |  |  |
| 122 | Công ty TNHH một thành viên Đầu tư phát triển chè Nghệ An |  |  |
| 123 | Công ty TNHH một thành viên Cà phê, cao su Nghệ An | Chưa hoàn thành sắp xếp, đổi mới |  |
| 124 | Công ty Cổ phần Nông nghiệp Sông Con |  |  |
| 125 | Công ty Cổ phần Nông nghiệp 3/2 |  |  |
| 126 | Công ty TNHH một thành viên Nông nghiệp An Ngãi | Chưa thực hiện sắp xếp, đổi mới |  |
| 127 | Công ty TNHH một thành viên Nông nghiệp 1/5 |
| 128 | Công ty TNHH một thành viên Nông nghiệp Xuân Thành |
| **B17** | **Tỉnh Hà Tĩnh** |  |  |
| 129 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp và dịch vụ Hương Sơn |  |  |
| 130 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp và dịch vụ Chúc A |  |  |
| **B18** | **Tỉnh Quảng Bình** |  |  |
| 131 | Công ty TNHH một thành viên lâm công nghiệp Bắc Quảng Bình |  |  |
| 132 | Công ty TNHH một thành viên lâm công nghiệp Long Đại |  |  |
| 133 | Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình |  |  |
| 134 | Công ty Cổ phần Lệ Ninh |  |  |
| **B19** | **Tỉnh Quảng Trị** |  |  |
| 135 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Triệu Hải | Chưa hoàn thành sắp xếp, đổi mới |  |
| 136 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Bến Hải |  |
| 137 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Đường 9 |  |
| **B20** | **Tỉnh Thừa Thiên Huế** |  |  |
| 138 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Nam Hòa |  |  |
| 139 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Tiền Phong |  |  |
| 140 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Phong Điền | Chưa thực hiện sắp xếp, đổi mới |  |
| **B21** | **Tỉnh Quảng Nam** |  |  |
| 141 | Công ty Cổ phần nông lâm nghiệp Quyết Thắng Quảng Nam |  |  |
| **B22** | **Tỉnh Quảng Ngãi** |  |  |
| 142 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Ba Tô |  |  |
| 143 | Công ty Cổ phần Nông lâm nghiệp 24/3 |  |  |
| 144 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Trà Tân | Chưa hoàn thành sắp xếp, đổi mới |  |
| **B23** | **Tỉnh Bình Định** |  |  |
| 145 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Quy Nhơn |  |  |
| 146 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Hà Thanh |  |  |
| 147 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Sông Kôn |  |  |
| **B24** | **Tỉnh Khánh Hòa** |  |  |
| 148 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Trầm Hương |  |  |
| 149 | Công ty TNHH một thành viên lâm sản Khánh Hòa |  |  |
| **B25** | **Tỉnh Ninh Thuận** |  |  |
| 150 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Ninh Sơn |  |  |
| 151 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Tân Tiến |  |  |
| **B26** | **Tỉnh Bình Thuận** |  |  |
| 152 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Sông Dinh |  |  |
| 153 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Bình Thuận | Chưa thực hiện sắp xếp, đổi mới |  |
|  |
| **B27** | **Tỉnh Kon Tum** |  |  |
| 145 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Đắk Tô |  |  |
| 155 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Đắk Glei |  |  |
| 156 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Ngọc Hồi |  |  |
| 157 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Sa Thầy |  |  |
| 158 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Ia H'Drai |  |  |
| 159 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Kon P'long |  |  |
| 160 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Kon Rẫy |  |  |
| **B28** | **Tỉnh Gia Lai** |  |  |
| 161 | Công ty cổ phần chè Bàu Cạn |  |  |
| 162 | Công ty cổ phần Cà phê Gia Lai |  |  |
| 163 | Công ty cổ phần Chè Biển Hồ |  |  |
| 164 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Trạm Lập |  |  |
| 165 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Đắk Roong |  |  |
| 166 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Hà Nừng |  |  |
| 167 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Sơ Pai |  |  |
| 168 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Krông Pa |  |  |
| 169 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Ka Nak |  |  |
| 170 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Lơ Ku |  |  |
| 171 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Kông H'de |  |  |
| 172 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Kông Ch'ro |  |  |
| 173 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Kông Chiêng |  |  |
| 174 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Ia Pa |  |  |
| **B29** | **Tỉnh Đắk Nông** |  |  |
| 175 | Công ty Cổ phần cà phê Thuận An |  |  |
| 176 | Công ty TNHH một thành viên cà phê Đức Lập | Chưa thực hiện sắp xếp, đổi mới |  |
| 177 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Nam Nung |  |
| 178 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Đại Thành |  |  |
| 179 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Nam Tây Nguyên |  |  |
| 180 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Đắk N'Tao |  |  |
| 181 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Quảng Sơn |  |  |
| 182 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Đức Hòa |  |  |
| 183 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Đắk Wil |  |  |
| 184 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Đắk Măng - Ban QL rừng phòng hộ Đắk Măng. | Chưa hoàn thành sắp xếp, đổi mới |  |
| 185 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Trường Xuân |  |
| 186 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Thuận Tân |  |
| 187 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Gia Nghĩa |  |
| 188 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Đức Lập |  |
| 189 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Quảng Đức |  |
| 190 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Quảng Tín |  |
| **B30** | **Tỉnh Đắk Lắk** |  |  |
| 191 | Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk |  |  |
| 192 | Công ty Cổ phần Cà phê Thắng Lợi |  |  |
| 193 | Công ty Cổ phần Cà phê Phước An |  |  |
| 194 | Công ty TNHH một thành viên Cà phê ca cao Tháng 10 | Chưa hoàn thành sắp xếp, đổi mới |  |
| 195 | Công ty Cổ phần Cà phê Ea Pốk |  |  |
| 196 | Công ty TNHH một thành viên sản xuất kinh doanh tổng hợp Krông Ana | Chưa thực hiện sắp xếp, đổi mới |  |
| 197 | Công ty TNHH hai thành viên cà phê Cư Pul |  |  |
| 198 | Công ty TNHH một thành viên Cà phê Buôn Ma Thuột | Chưa hoàn thành sắp xếp, đổi mới |  |
| 199 | Công ty TNHH một thành viên Cà phê ca cao Krông Ana |  |
| 200 | Công ty TNHH một thành viên Cà phê Đray H'linh |  |
| 201 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Lắk |  |
| 202 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Krông Bông |  |  |
| 203 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Ea Kar |  |  |
| 204 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp M'Đrắk |  |  |
| 205 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Ea Wy |  |  |
| 206 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Buôn Wing |  |  |
| 207 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Chư Pảh |  |  |
| 208 | Công ty TNHH hai thành viên lâm nghiệp Phước An |  |  |
| 209 | Công ty TNHH hai thành viên lâm nghiệp Ea H'leo |  |  |
| 210 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Thuần Mẫn | Chưa hoàn thành sắp xếp, đổi mới |  |
| 211 | Công ty TNHH hai thành viên lâm nghiệp Buôn Ja Wầm |  |  |
| 212 | Công ty TNHH Chế biến thực phẩm và lâm nghiệp Đắk Lắk |  |  |
| 213 | Công ty TNHH Cao su và lâm nghiệp Phước Hòa - Đắk Lắk |  |  |
| **B31** | **Tỉnh Lâm Đồng** |  |  |
| 214 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Di Linh |  |  |
| 215 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Tam Hiệp |  |  |
| 216 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Bảo Thuận |  |  |
| 217 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Đạ Huoai |  |  |
| 218 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Đơn Dương |  |  |
| 219 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Đạ Tẻh |  |  |
| 220 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Bảo Lâm |  |  |
| 221 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Lộc Bắc |  |  |
| **B32** | **Tỉnh Bình Phước** |  |  |
| 222 | Công ty Cổ phần cao su Sông Bé |  |  |
| **B33** | **Tỉnh Bình Dương** |  |  |
| 223 | Công ty Cổ phần nông lâm nghiệp Bình Dương |  |  |
| 224 | Công ty Cổ phần cao su Bình Dương |  |  |
| **B34** | **Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu** |  |  |
| 225 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu | Chưa thực hiện sắp xếp, đổi mới |  |
| **B35** | **Tỉnh Đồng Nai** |  |  |
| 226 | Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai VinEco |  |  |
| 227 | Công ty Cổ phần Cao su công nghiệp |  |  |
| 228 | Công ty TNHH một thành viên nông nghiệp Thọ Vực | Chưa hoàn thành sắp xếp, đổi mới |  |
| **B36** | **Tỉnh Tây Ninh** |  |  |
| 229 | Công ty Cổ phần mía đường Tây Ninh |  |  |
| 230 | Công ty TNHH một thành viên 22/12 Tây Ninh |  |  |
| **B37** | **Thành phố Hồ Chí Minh** |  |  |
| 231 | Công ty TNHH một thành viên Bò sữa Thành phố Hồ Chí Minh | Chưa thực hiện sắp xếp, đổi mới |  |
| 232 | Công ty TNHH một thành viên Cây trồng Thành phố Hồ Chí Minh |  |
| **B38** | **Tỉnh Long An** |  |  |
| 233 | Công ty TNHH một thành viên Đồng Tháp I |  |  |
| 234 | Công ty TNHH một thành viên Đồng Tháp IV |  |  |
| **B39** | **Tỉnh Sóc Trăng** |  |  |
| 235 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Sóc Trăng | Chưa thực hiện sắp xếp, đổi mới |  |
| **B40** | **Thành phố Cần Thơ** |  |  |
| 236 | Nông trường Sông Hậu | Chưa thực hiện sắp xếp, đổi mới |  |
| 237 | Công ty TNHH một thành viên nông nghiệp Cờ Đỏ |  |
| **B41** | **Tỉnh Cà Mau** |  |  |
| 238 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp U Minh Hạ | Chưa thực hiện sắp xếp, đổi mới |  |
| 239 | Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp Ngọc Hiển |  |
| **B42** | **Tỉnh Kiên Giang** |  |  |
| 240 | Công ty TNHH hai thành viên nông lâm nghiệp Kiên Giang |  |  |
| **C** | **CÁC CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP THUỘC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ, CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI** |  |  |
| 241 | Công ty TNHH một thành viên cao su Bình Phước - Tỉnh ủy Bình Phước |  |  |
| 242 | Công ty TNHH một thành viên Thanh niên xung phong - Tỉnh đoàn Tây Ninh |  |  |
| 243 | Công ty TNHH một thành viên 30/4 - Tỉnh ủy Tây Ninh |  |  |

**II. TÌNH HÌNH ĐẤT KHU VỰC SẠT LỞ, BỒI ĐẮP TRONG 5 NĂM (2020-2024)**

**1. Đối tượng thực hiện**

Kiểm kê toàn bộ diện tích đất sạt lở, bồi đắp trong 5 năm qua (2020-2024) được tính từ 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, bao gồm: Diện tích bị sạt lở (khu vực bờ sông, khu vực đồi núi, khu vực bờ biển), diện tích bồi đắp (khu vực bờ sông, khu vực bờ biển) theo các loại đất theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai năm 2024 và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai năm 2024.

**2. Mục đích thực hiện**

- Xác định số lượng điểm sạt lở, bồi đắp, được điều tra thực địa và khoanh vẽ trên bản đồ kiểm kê đất đai.

- Diện tích tương ứng của từng điểm bị sạt lở, bồi đắp.

- Xác định rõ nguyên nhân, cần thiết thực hiện kiểm kê diện tích đất bị sạt lở, bồi đắp.

**3. Nội dung thực hiện**

Đối với kiểm kê diện tích đất khu vực sạt lở, bồi đắp trong 5 năm qua (2020-2024)được rà soát, xác định khoanh vẽ trên bản đồ kiểm kê đất đai về vị trí, khu vực, loại đất và năm sạt lở, bồi đắp và tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo địa bàn đơn vị hành chính cấp xã và được tổng hợp vào Biểu số 01/KKSL và Biểu số 02/KKSL. Trong đó:

3.1. Biểu số 01/KKSL: Kiểm kê diện tích đất bị sạt lở, bồi đắp trong 5 năm (2020-2024), biểu này được tổng hợp tự động từ bản đồ kiểm kê trên phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai gồm:

- Diện tích bị sạt lở: Diện tích sạt lở vùng bờ sông (SLS); diện tích bị sạt lở vùng đồi núi (SLN); diện tích sạt lở vùng bờ biển (SLB);

- Diện tích bồi đắp: Diện tích bồi đắp vùng bờ sông (BDS); diện tích bồi đắp vùng bờ biển (BDB).

3.2. Biểu số 02/KKSL: Danh sách điểm bị sạt lở, bồi đắp trong 5 năm (2020-2024), cụ thể như sau:

- Danh mục điểm sạt lở, bồi đắp: Được liệt kê chi tiết từng vị trí, địa điểm từ bản đồ kiểm kê và tổng hợp trên phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai;

- Tổng diện tích: Được tổng hợp tự động từ bản đồ kiểm kê đất đai và tổng hợp trên phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai;

- Địa điểm sạt lở, bồi đắp: Đối với cấp xã được cập nhật trên phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai; đối với cấp huyện, cấp tỉnh, cả nước được tự động tổng hợp từ cấp dưới trực tiếp;

- Năm sạt lở, bồi đắp: Được cập nhật trên phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai.

**4. Báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về diện tích đất bị sạt lở, bồi đắp trong 5 năm (2020-2024)**

Báo cáo cần phân tích, đánh giá một số nội dung chính như sau:

- Đánh giá hiện trạng về diện tích đất bị sạt lở, bồi đắp trong 05 năm qua (2020-2024);

- Số lượng điểm đất bị sạt lở, bồi đắp (qua từng năm);

- Vị trí các điểm đất bị sạt lở, bồi đắp (có hình ảnh của từng vị trí khu vực bị sạt lở, bồi đắp);

- Nguyên nhân và các giải pháp.

**4. Sản phẩm giao nộp**

Sản phẩm được thực hiện ở các cấp xã, huyện, tỉnh (dạng số và dạng giấy):

- Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai chuyên đề về khu vực đất bị sạt lở, bồi đắp;

- Biểu kiểm kê khu vực đất bị sạt lở, bồi đắp theo Biểu số 01/KKSL và Biểu số 02/KKSL.